

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 935/QĐ-KBNN ngày 04 tháng 03 năm 2022 của Tổng giám đốc Kho bạc nhà nước về việc ban hành Quy định chuẩn kết nối và tích hợp phần mềm ứng dụng của các cơ quan, tổ chức vào hệ thống Dịch vụ công trực tuyến Kho bạc Nhà nước

TỔNG GIÁM ĐỐC KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội thứ XI kỳ họp thứ 8;

Căn cứ Quyết định số 26/2015/QĐ-TTg ngày 8 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

Căn cứ Nghị định số 165/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;

Căn cứ Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 22/2020/TT-BTTTT ngày 7 tháng 9 năm 2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ký số, phần mềm kiểm tra ký số;

Căn cứ Thông tư số 87/2021/TT-BTC ngày 8 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin.

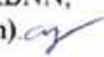
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định chuẩn kết nối và tích hợp phần mềm ứng dụng của các cơ quan, tổ chức vào hệ thống Dịch vụ công trực tuyến Kho bạc Nhà nước được ban hành theo Quyết định số 935/QĐ-KBNN ngày 04/03/2022 của Tổng giám đốc Kho bạc nhà nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước sử dụng phần mềm ứng dụng của đơn vị kết nối trực tiếp với hệ thống Dịch vụ công trực tuyến Kho bạc Nhà nước.

Điều 3. Cục trưởng Cục Công nghệ Thông tin, Vụ trưởng Vụ Kiểm soát chi, Cục trưởng Cục Kế toán Nhà nước, Chánh Văn phòng KBNN; Giám đốc Sở giao dịch KBNN; Giám đốc KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc KBNN các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động nghiệp vụ KBNN sử dụng phần mềm ứng dụng của đơn vị kết nối trực tiếp với hệ thống Dịch vụ công trực tuyến KBNN chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục TH&TK Tài chính - BTC;
- Cổng thông tin điện tử BTC;
- Cổng thông tin điện tử KBNN;
- Lưu: VT, CNTT (12 bản). 

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Mạnh Cường

QUY ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định chuẩn kết nối và tích hợp phần mềm ứng dụng của các cơ quan, tổ chức vào hệ thống Dịch vụ công trực tuyến Kho bạc Nhà nước được ban hành theo Quyết định số 935/QĐ-KBNN ngày 04/03/2022 của Tổng giám đốc Kho bạc nhà nước

*(Ban hành theo Quyết định số **6524**/QĐ-KBNN ngày **16** tháng **12** năm 2022 của Kho bạc Nhà nước)*

1. Sửa đổi, bổ sung Mục IV Chương II như sau:

“IV. Các mẫu chứng từ, tờ khai

Kho bạc Nhà nước công bố chuẩn kết nối cho các hồ sơ gồm các mẫu chứng từ, tờ khai và tài liệu kèm theo được ban hành theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 20/01/2020 quy định thủ tục hành chính trong lĩnh vực Kho bạc Nhà nước gồm các mẫu 05a (C2-03/NS), 06 (C2-05a/NS), 07 (M01), 16a1 (C2-02a/NS), 16a2 (C2-02b/NS), 16c1 (C4-02a/KB), 16c3 (C4-02c/KB), 19 (06-ĐCSDTK/KBNN), 20a (01a-SDKP/ĐVDT), 20c (02a-SDKP/ĐVDT), 20f (04-SDKP/ĐVDT) và Nghị định số 99/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/11/2021 quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công gồm các mẫu 04.a/TT, 04.b/TT, 05/TT.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Mục V Chương II như sau

“V. Các dịch vụ (API) được cung cấp bởi KBNN-Gateway

STT	Tên dịch vụ	Mô tả	URL	Method
1	Login	Đăng nhập vào hệ thống DVCTT	/Login	POST
2	Logout	Đăng xuất khỏi hệ thống DVCTT	/Logout	POST

3	CheckDocumentStatus	Kiểm tra trạng thái hồ sơ	/CheckDocumentStatus	POST
4	SendDocument	Giao nhận hồ sơ	/SendDocument	POST
5	Download	Tải xuống giấy báo nợ	/Download	GET
6	Upload	Tải lên tệp đính kèm	/Upload	POST
7	DocumentComparison	Đối chiếu tài khoản	/DocumentComparison	POST
8	DocumentComparisonStatus	Kiểm tra trạng thái hồ sơ đối chiếu	/DocumentComparison	GET

”

3. Sửa đổi tiết 4.2 điểm 4 Mục V Chương II như sau

“4.2. Thông tin chung của hồ sơ (Document)

Cung cấp thông tin chung của hồ sơ gửi lên DVCTT

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Ghi chú
1	v_ma_ho_so	String	100	Có	Mã hồ sơ gửi lên hệ thống DVCTT: XYY_ZZZZZZZ_KBNN9999 9: Trong đó: - X là 01 chữ cái in hoa, đại diện cho loại hồ sơ do đơn vị tự chọn (Lưu ý không sử dụng các ký tự H, K, T)

					- YY là 2 ký tự cuối của năm ngân sách - ZZZZZZZ là mã đơn vị, dự án - KBNN là số hiệu kho bạc nơi đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện giao dịch - 99999: 5 ký tự cuối là số tăng dần trong năm của đơn vị.
2	v_dm_hs_ksc_id	Number		Có	Thông tin ID hồ sơ kiểm soát chi: 1-Chi đầu tư 2-Chi thường xuyên
3	v_ma_dvgd	String	50	Có	Mã đơn vị giao dịch (sử dụng mã đơn vị quan hệ ngân sách quy định ở Thông tư số 185/2015/TT-BTC)
4	v_ma_dvgd_dvqhns	String	50	Có	Mã ĐVQHNS/dự án của đơn vị giao dịch (sử dụng mã đơn vị quan hệ ngân sách quy định ở Thông tư số 185/2015/TT-BTC)
5	v_du_lieu_toan_van	String	100	Có	Dữ liệu mã hóa theo chuẩn MD5 của trường thông tin v_du_lieu_xac_thuc
6	v_du_lieu_xac_thuc	String	32000	Có	Dữ liệu hồ sơ theo định dạng XML (Theo cấu trúc được nêu tại điểm 1 mục VIII của quy định này)
7	v_chu_ky_so_ktt	String	32000	Có	Thông tin chữ ký số của Kế toán trưởng có cấu trúc xml theo quy định của hệ thống KBNN-Gateway (Theo cấu

					trúc được nêu tại điểm 2 mục VIII của quy định này)
8	v_chu_ky_so_ctk	String	32000	Có	Thông tin chữ ký số của Kế toán trưởng có cấu trúc xml theo quy định của hệ thống KBNN- Gateway (Theo cấu trúc được nêu tại điểm 2 mục VIII của quy định này)
9	v_tieu_de	String	150	Có	Thông tin tiêu đề hồ sơ gửi lên DVCTT
10	v_ma_ho_so_lien_ket	String	30	Có	Mã hồ sơ liên kết với hồ sơ thanh toán

”

4. Bổ sung tiết 4.14 điểm 4 Mục V Chương II như sau:

“4.14. Thông tin chung của mẫu 04.a/TT

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
1	v_ma_ho_so	String	30	Mã hồ sơ gửi lên hệ thống DVCTT
2	v_so_chung_tu	String	30	Số chứng từ sinh theo quy định DVCTT: XYMMDD_ZZZZZZ_KBN N999: Trong đó: - X là 01 chữ cái in hoa đại diện cho loại chứng từ, do đơn vị tự chọn (Lưu ý không dùng ký tự T); - YYMMDD là ngày của chứng từ; - ZZZZZZ là mã đơn vị, dự án; - KBNN là số hiệu kho bạc nơi đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện giao dịch;

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
				- 999: 3 ký tự cuối là số tăng dần theo ngày của đơn vị, đảm bảo số chứng từ là duy nhất.
3	v_so_thu_tu	Number		Số thứ tự
4	v_chungtu_so_ct_giay	String	50	Số chứng từ giấy
5	v_chungtu_sotk_so	String	30	Số tài khoản
6	v_chungtu_dm_tiente	String	3	Mã loại tiền tệ
7	v_tygia	Number		Tỷ giá
8	v_cdt_ma	String	7	Mã chủ đầu tư
9	v_cancu_pl_so	String	150	Căn cứ phụ lục số
10	v_cancu_pl_ngay	String	12	Căn cứ phụ lục ngày (Định dạng DD/MM/YYYY)
11	v_cancu_qddt_so	String	150	Căn cứ quyết định đầu tư số
12	v_cancu_qddt_ngay	String	12	Căn cứ quyết định đầu tư ngày (Định dạng DD/MM/YYYY)
13	v_cancu_klht_so	String	150	Căn cứ khối lượng hoàn thành số
14	v_cancu_klht_ngay	String	12	Căn cứ khối lượng hoàn thành ngày (Định dạng DD/MM/YYYY)
15	v_ke_hoach_von	String	150	Tên kế hoạch vốn
16	v_bh_tn	Number		Bảo hiểm trong nước
17	v_bh_nn	Number		Bảo hiểm ngoài nước
18	v_dv_nhantien_ten	String	70	Tên đơn vị nhận tiền
19	v_dv_nhantien_nghang_ten	String	70	Tên ngân hàng đơn vị nhận tiền
20	v_par1	String	250	Tổng số tiền thanh toán bằng số

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
21	v_par2	String	250	Tổng số tiền thanh toán bằng chữ
22	v_ma_dvgd_dvqhns	String	7	Mã quan hệ ngân sách đơn vị giao dịch
23	v_ma_dvgd	String	7	Mã đơn vị giao dịch
24	v_username_ktt	String	100	Tên đăng nhập DVCTT của kế toán trưởng
25	v_username_ctk	String	100	Tên đăng nhập DVCTT của lãnh đạo đơn vị
26	v_chu_ky_so_ktt	String		Dữ liệu ký số của kế toán trưởng
27	v_chu_ky_so_ctk	String		Dữ liệu ký số của lãnh đạo đơn vị

”

5. Bổ sung tiết 4.15 điểm 4 Mục V Chương II như sau:

“4.15. Thông tin chung của mẫu chứng từ 04.b/TT

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
1	v_ma_ho_so	String	30	Mã hồ sơ gửi lên hệ thống DVCTT
2	v_so_chung_tu	String	30	Số chứng từ sinh theo quy định DVCTT: XYMMDD_ZZZZZZZ_KBN N999: Trong đó: - X là 01 chữ cái in hoa đại diện cho loại chứng từ, do đơn vị tự chọn (Lưu ý không dùng ký tự T); - YYMMDD là định dạng ngày của chứng từ; - ZZZZZZZ là mã đơn vị, dự án;

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
				- KBNN là số hiệu kho bạc nơi đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện giao dịch; - 999: 3 ký tự cuối là số tăng dần theo ngày của đơn vị, đảm bảo số chứng từ là duy nhất.
3	v_so_thu_tu	Number		Số thứ tự của chứng từ
4	v_chungtu_dm_tien te	String	3	Mã loại tiền tệ
5	v_chungtu_so_ct_gi ay	String	50	Số chứng từ giấy
6	v_cdt_ma	String	7	Mã quan hệ ngân sách chủ đầu tư
7	v_so_du_tam_ung	Number		Số dư tạm ứng/ứng trước kinh phí đầu tư của dự án
8	v_par1	String	250	Số tiền bằng chữ
9	v_par3	String	250	Số dư tạm ứng bằng chữ
10	v_par4	String	250	Số thanh toán bằng chữ
11	v_ma_dvgd_dvqhns	String	7	Mã quan hệ ngân sách đơn vị giao dịch
12	v_ma_dvgd	String	7	Mã đơn vị giao dịch
13	v_username_ktt	String	100	Tên đăng nhập DVCTT của kế toán trưởng
14	v_username_ctk	String	100	Tên đăng nhập DVCTT của lãnh đạo đơn vị
15	v_chu_ky_so_ktt	String		Dữ liệu ký số của kế toán trưởng
16	v_chu_ky_so_ctk	String		Dữ liệu ký số của lãnh đạo đơn vị

”

6. Bổ sung tiết 4.16 điểm 4 Mục V Chương II như sau:

“4.16. Thông tin chung của mẫu chứng từ 05/TT

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
1	v_ma_ho_so	String	100	Mã hồ sơ gửi lên hệ thống DVCTT
2	v_so_chung_tu	String	30	Số chứng từ sinh theo quy định DVCTT: XYMMDD_ZZZZZZZ_KBN N999: Trong đó: - X là 01 chữ cái in hoa đại diện cho loại chứng từ, do đơn vị tự chọn (Lưu ý không dùng ký tự T); - YYMMDD là ngày của chứng từ theo định dạng yymmdd; - ZZZZZZZ là mã đơn vị, dự án; - KBNN là số hiệu kho bạc nơi đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện giao dịch; - 999: 3 ký tự cuối là số tăng dần theo ngày, đảm bảo số chứng từ là duy nhất.
3	v_chungtu_so_ct_giay	String	25	Số chứng từ giấy
4	v_la_tienmat	Number		Tiền mặt hay chuyển khoản: 0-chuyển khoản; 1- tiền mặt.
5	v_so_thu_tu	Number		Số thứ tự của chứng từ
6	v_chungtu_dm_tiente	String	3	Mã loại tiền tệ
7	v_cdt_ma	String	7	Mã chủ đầu tư

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
8	v_dvqhns_vt	String	70	Tên viết tắt dự án
9	v_dv_nopthue_ten	String	50	Tên đơn vị nộp thuế
10	v_dv_nopthue_kythue	String	10	Kỳ thuế
11	v_dv_nhantien_ma	String	7	Mã quan hệ ngân sách đơn vị nhận tiền
12	v_dv_nhantien_ten	String	70	Tên đơn vị nhận tiền
13	v_dv_nhantien_diachi	String	150	Địa chỉ đơn vị nhận tiền
14	v_dv_nhantien_nganhang_ma	String	8	Trường hợp chuyển khoản đi NH, thì điền Mã NH 8 số (Theo danh mục mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố). Trường hợp thanh toán tại KBNN thì điền mã KBNN thanh toán. (Theo danh mục mã KBNN do Bộ Tài chính công bố).
15	v_dv_nhantien_loai	Number		Loại cơ quan thanh toán (0: Kho bạc, 1: Ngân hàng)
16	v_par1	String	250	Tổng số tiền bằng chữ
17	v_par2	String	250	Tổng số tiền nộp thuế bằng chữ
18	v_par3	String	250	Tổng số tiền thanh toán bằng chữ
19	v_ma_dvgd_dvqhns	String	7	Mã quan hệ ngân sách đơn vị giao dịch
20	v_ma_dvgd	String	7	Mã đơn vị giao dịch
21	v_username_ktt	String	100	Tên đăng nhập DVCTT của kế toán trưởng

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
22	v_username_ckt	String	100	Tên đăng nhập DVCTT của lãnh đạo đơn vị
23	v_chu_ky_so_ktt	String		Dữ liệu ký số của kế toán trưởng
24	v_chu_ky_so_ckt	String		Dữ liệu ký số của lãnh đạo đơn vị

”

7. Bổ sung điểm 7 Mục V Chương II như sau

“7. *DocumentComparison*

- Header:

STT	Key	Value	Mô Tả
1	Authorization	Bearer Token trả về khi login	Dùng để xác định ai là người gửi request lên hệ thống, có quyền truy cập vào hồ sơ hay không

- Param: Bao gồm thông tin đăng nhập và thông tin hồ sơ như mô tả ở các mục sau đây.

7.1. *Thông tin LoginInfo*

Cung cấp thông tin để đăng nhập hệ thống DVCTT lấy thông tin chứng thư số để xác thực với dữ liệu gửi từ các máy trạm lên hệ thống DVCTT

STT	Tên biến	Kiểu	Độ dài tối đa	Mô tả	Mặc định
1	UserName	String	50	Tên đăng nhập DVCTT	
2	Password	String	500	Mật khẩu đăng nhập DVCTT	
3	BudgetCode	String	7	Mã quan hệ ngân sách	
4	HeadOfDepartmentUserName	String	50	Tên đăng nhập DVCTT của lãnh đạo đơn vị	
5	ChiefAccountantUserName	String	50	Tên đăng nhập DVCTT của kế toán trưởng	
6	HeadOfDepartmentCertInfor	String		Chữ ký số trên dữ liệu xác thực của lãnh đạo đơn vị, chương trình của đơn vị kết nối bóc tách ra từ	

				v_chu_ky_so_ckt chữ ký số trong đối tượng Document	
7	ChiefAccountantCertInfo	String		Chữ ký số trên dữ liệu xác thực của kế toán trưởng, chương trình của đơn vị kết nối bóc tách ra từ v_chu_ky_so_ktt chữ ký số trong đối tượng Document	

7.2. Thông tin chung của hồ sơ (DcsdHoSo)

Cung cấp thông tin chung của hồ sơ đối chiếu gửi lên DVCTT

STT	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
1	kbnn	String	4	Mã KBNN nơi đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện giao dịch
2	mtkDvgdDvqhns	String	20	Mã ngân sách đơn vị quan hệ ngân sách/dự án tạo hồ sơ đối chiếu
3	mtkNguoiTao	String	100	Tên đăng nhập DVCTT của người tạo
4	moTa	String	2048	Mô tả hồ sơ
5	loaiHoSo	String	1	Đối với KBNN cấp huyện thì giá trị là 1. Đối với KBNN cấp tỉnh: - Các mã dự án đầu 7, 8: giá trị là 2; - Các đầu mã ĐVQHNS khác: giá trị là 1.
6	dcsdHoso01as	List<DcsdHoso01a>	1	Dữ liệu mẫu đối chiếu 01a
7	dcsdHoso02as	List<DcsdHoso02a>	1	Dữ liệu mẫu đối chiếu 02a

8	dcsdHoso04s	List<DcsdHoso04a>	1	Dữ liệu mẫu đối chiếu 04
9	dcsdHoso06s	List<DcsdHoso06a>	1	Dữ liệu mẫu đối chiếu 06
10	dcsdHosoCks	List<DcsdHosoChukys o>	2	Dữ liệu chữ ký số trên dữ liệu hồ sơ
11	kttPheDuyet	String	100	Tên đăng nhập DVCTT của kế toán trưởng ký hồ sơ
12	ctkPheDuyet	String	100	Tên đăng nhập DVCTT của lãnh đạo đơn vị ký hồ sơ
13	mtkDvgd	String	20	Mã đơn vị giao dịch mở tài khoản

7.3. Thông tin chữ ký số của hồ sơ đối chiếu (DcsdHosoChukys o)

Cung cấp thông tin chữ ký số của hồ sơ đối chiếu

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
1	chuKySo	String	2048	Chữ ký số
2	mtkTv	String	100	Tên đăng nhập DVCTT của người ký
3	ngayTao	String	28	Ngày ký có định dạng như ví dụ sau: 2022-04-05T20:16:45.000+0700

7.4. Thông tin chữ ký số của các mẫu biểu đối chiếu (DcsdBaocaoChukys o)

Cung cấp thông tin chữ ký số của từng mẫu biểu đối chiếu

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
1	chuKySo	String	2048	Chữ ký số
2	mtkTv	String	100	Tên đăng nhập DVCTT của người ký

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
3	ngayTao	String	28	Ngày ký có định dạng như ví dụ sau: 2022-04-05T20:16:45.000+0700
4	mtkDvgdDvqhns	String	20	Mã đơn vị quan hệ ngân sách/dự án
5	capPheDuyet	String	1	Cấp phê duyệt: 1 – Kế toán trưởng, 2 – Lãnh đạo đơn vị

7.5. Thông tin chung mẫu đối chiếu 20a (DcsdHoso01a)

Cung cấp thông tin chung của mẫu đối chiếu 20a

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
1	mtkDvgdDvqhns	String	7	Mã đơn vị quan hệ ngân sách/dự án
2	maCapNs	String	1	Mã cấp ngân sách
3	maChuong	String	3	Mã chương
4	mtkNguoitao	String	100	Tên đăng nhập DVCTT của người tạo
5	namDoiChieu	String	4	Năm đối chiếu
6	dcsdHoso01aCks	List<DcsdBaoca oChukys o>		Thông tin chữ ký số của mẫu báo cáo
7	dcsdHoso01aGts	List<DcsdHoso 01aGt>		Thông tin chi tiết mẫu báo cáo
8	loaiDuToan	String	1	Loại dự toán: 0 - là chính thức, 1 - là ứng trước
9	loaiDc	String	1	Loại đối chiếu: Nếu theo tháng là 1
10	tuThang	String	2	Với loaiDc=1 có giá trị từ 1-12. Với trường hợp đối chiếu cả năm thì giá trị là 13

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
11	denThang	String	2	Với loạiDc=1 có giá trị từ 1-12
12	quyDoiChieu	String	1	Quý có giá trị từ 1-4. Nếu đối chiếu cả năm có giá trị là 5.

7.6. Thông tin chi tiết mẫu đối chiếu 20a (DcsdHoso01aGt)

Cung cấp thông tin chi tiết của mẫu biểu đối chiếu 20a

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
1	dtConLai	number		Dự toán còn lại
2	dtGiaoDauNam	number		Dự toán giao đầu năm
3	dtDuocSdTrongNam	number		Dự toán được sử dụng trong năm
4	dtGiuLai	number		Dự toán giữ lại
5	dtKyDaCkc	number		Dự toán đã cam kết chi: Trong kỳ
6	dtKyDaSd	number		Dự toán đã sử dụng: Trong kỳ
7	dtKyTrongNam	number		Dự toán năm nay: Trong kỳ
8	dtLuyKeKyBcTrongNam	number		Dự toán năm nay: Lũy kế đến kỳ báo cáo
9	dtNamTruocChuyenSang	number		Dự toán năm trước chuyển sang
10	dtSoDuKyBcCkc	number		Dự toán đã cam kết chi: Số dư đến kỳ báo cáo
11	dtSoDuKyBcDaSd	number		Dự toán đã sử dụng trừ đi số dư đến kỳ báo cáo
12	maCtmtDa	string	5	Mã CTMT dự án
13	maNganhKt	string	3	Mã Ngành kinh tế
14	maNguonNs	string	2	Mã Nguồn ngân sách

7.7. Thông tin chung mẫu đối chiếu 20c (DcsdHoso02a)

Cung cấp thông tin chung của mẫu biểu đối chiếu 20c

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
1	mtkDvqdDvqh ns	string	7	Mã đơn vị quan hệ ngân sách/dự án
2	maCapNs	string	1	Mã cấp ngân sách
3	maChuong	string	3	Mã chương
4	mtkNguoitao	string	100	Tên đăng nhập DVCTT của người tạo
5	namDoiChieu	string	4	Năm đối chiếu
6	dcsdHoso02aC ks	List<Dc sdBaoca oChuky so>		Thông tin chữ ký số của mẫu báo cáo
7	dcsdHoso02aG ts	List<Dc sdHoso 02aGt>		Thông tin chi tiết mẫu báo cáo
8	loaiDuToan	string	1	Loại dự toán: 0 - là chính thức, 1 - là ứng trước
9	loaiDc	string	1	Loại đối chiếu: Nếu theo tháng là 1
10	denThang	string	2	Với loaiDc=1 có giá trị từ 1-12. Với trường hợp đối chiếu cả năm thì giá trị là 13
11	tuThang	String	2	Với loaiDc=1 có giá trị từ 1-12
12	quyDoiChieu	string	1	Quý có giá trị từ 1-4. Nếu đối chiếu cả năm có giá trị là 5.

7.8. Thông tin chi tiết mẫu đối chiếu 20c (DcsdHoso02aGt)

Cung cấp thông tin chi tiết của mẫu biểu đối chiếu 20c

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
1	noiDung	string	1024	Nội dung của từng dòng chi tiết, tên tiểu mục
2	maNguonNsNs nn	string	2	Mã nguồn kinh phí của từng dòng chi tiết
3	maNganhKtNs nn	string	3	Mã khoản của từng dòng chi tiết
4	maNdktnsnn	string	4	Mã tiểu mục của từng dòng chi tiết
5	maCtmtDaNs n	string	5	Mã CTMT, DA của từng dòng chi tiết. Nếu không có CTMT, dự án thì mặc định là 00000
6	phatSinhKyTa mUng	number		Số phát sinh tạm ứng trong kỳ báo cáo
7	soDuKyBcTam Ung	number		Số dư tạm ứng đến kỳ báo cáo
8	phatSinhKyTh ucChi	number		Số phát sinh thực chi trong kỳ báo cáo
9	soDuKyBcThu cChi	number		Số dư thực chi đến kỳ báo cáo
10	phatSinhKyTo ng	number		Tổng số phát sinh tạm ứng và thực chi trong kỳ báo cáo
11	soDuKyBcTon g	number		Tổng số dư tạm ứng và thực chi trong kỳ báo cáo

7.9. Thông tin chung mẫu đối chiếu 20f (DcsdHoso04)

Cung cấp thông tin chung của mẫu biểu đối chiếu 20f

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
1	mtkNguoitao	string	100	Tên đăng nhập của người tạo
2	mtkDvgdDvqh ns	string	7	Mã quan hệ ngân sách
3	maChuong	string	3	Mã chương

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
4	maCapNs	string	1	Mã cấp ngân sách
5	loaiKinhPhi	string	1	Loại kinh phí
6	ghiChu	string	1024	Ghi chú
7	tuNam	string	4	Từ năm
8	chuyenSangNam	string	4	Chuyển sang năm
9	dcsdHoso04Gts	List<dcsdHoso04Gt>		Thông tin chi tiết mẫu 04
10	dcsdHoso04Cks	List<DcsdBaocaoChukyso>		Thông tin chữ ký số

7.10. Thông tin chi tiết mẫu đối chiếu 20f (DcsdHoso04Gt)

Cung cấp thông tin chi tiết của mẫu biểu đối chiếu 20f

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
1	maDvqhns	string	7	Mã quan hệ ngân sách
2	txOrDt	string	1	Thường xuyên = 1 Đầu tư = 2
3	noiDung	string	4	Lấy giá trị cột Mã tại Bảng danh mục tính chất nguồn kinh phí dưới đây
4	loaiNoiDung	string	1	Loại nội dung: 1: Kinh phí thường xuyên 2: Kinh phí thường xuyên có chương trình mục tiêu 3: Kinh phí đầu tư 4: Kinh phí đầu tư có CTMT

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
5	tingChatNguon KinhPhi	string	2	Lấy giá trị cột Tính chất nguồn tại Bảng danh mục tính chất nguồn kinh phí dưới đây
6	loaiKhoan	string	3	Loại khoản
7	tongSoDuToan NamDuocChi	number		Tổng số dự toán năm được chi
8	duToanNamTr uocChuyenSang	number		Dự toán năm trước chuyển sang
9	duToanGiaoDa uNam	number		Dự toán giao đầu năm
10	duToanDieuCh inh	number		Dự toán điều chỉnh
11	duToanDaSd31 lNamSau	number		Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau
12	duToanBiHuy	number		Dự toán bị hủy
13	soDuDuToan	number		Số dự toán được chuyển nguồn
14	soDuTamUng	number		Số dự tạm ứng

Bảng danh mục tính chất nguồn kinh phí (Bảng danh mục tính chất nguồn kinh phí sẽ cập nhật theo văn bản hướng dẫn của KBNN khi có thay đổi)

Mã	Nội dung	Tính chất nguồn
1	Chi mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31/12 năm thực hiện dự toán	12
2	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	14
3	Kinh phí được giao tự chủ	13
4	Dự toán bổ sung sau 30/9	15
5	Kinh phí nghiên cứu khoa học	16

6	Các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	Đề trống
7	Vốn đầu tư XDCB tập trung	42
8	Vốn đầu tư XDCB từ nguồn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên	43
9	Vốn đầu tư XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất	44
10	Vốn đầu tư XDCB từ nguồn xổ số kiến thiết	45
11	Vốn đầu tư XDCB từ nguồn khác	49
12	Kinh phí thực hiện ưu đãi người có công với cách mạng	17
13	Ghi thu, ghi chi vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, vốn ODA không hoàn lại kèm khoản vay NSTW để đầu tư các chương trình, dự án	52
14	Ghi thu, ghi chi vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, vốn ODA không hoàn lại kèm khoản vay NSTW bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương	53
15	Ghi thu, ghi chi vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, vốn ODA không hoàn lại kèm khoản vay của Chính phủ cho ngân sách địa phương vay lại	54
16	Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ không kèm khoản vay thuộc NSTW để thực hiện các chương trình, dự án	55
17	Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ không kèm khoản vay thuộc NSTW bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương để thực hiện các chương trình, dự án	56
18	Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ không kèm khoản vay thuộc ngân sách địa phương để thực hiện các chương trình, dự án	57

7.11. Thông tin chung mẫu đối chiếu 19 (DcsdHoso06)

Cung cấp thông tin chung của mẫu biểu đối chiếu 19

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
1	mtkDvqdDvqhns	String	7	Thông tin đơn vị giao dịch
2	mtkNguoitao	String	100	Tên đăng nhập của người tạo
3	namDoiChieu	String	4	Năm đối chiếu
4	dcsdHoso06Cks	List<DcsdBaoca oChuky so>		Thông tin chữ ký số
5	dcsdHoso06Gts	List<DcsdHoso 06Gt>		Thông tin chi tiết báo cáo
6	thangDoiChieu	String	2	Tháng đối chiếu
7	tuThang	String	2	Từ tháng
8	denThang	String	2	Đến tháng
9	loaiDc	String	1	Loại đối chiếu: 1 là từ tháng đến tháng, 2 là đối chiếu 1 tháng

7.12. Thông tin chi tiết mẫu đối chiếu 19 (DcsdHoso06Gt)

Cung cấp thông tin chi tiết của mẫu biểu đối chiếu 19

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
1	taiKhoan	string	20	Số tài khoản đơn vị
2	soDuDauKyDv	number		Số dư đầu kỳ
3	phatSinhGiamTrongKyDv	number		Phát sinh giảm trong kỳ
4	phatSinhTangTrongKyDv	number		Phát sinh tăng trong kỳ
5	soDuCuoiKyDv	number		Số dư cuối kỳ

”

8. Bổ sung điểm 8 Mục V Chương II như sau

“8. DocumentComparisonStatus

- Header:

STT	Key	Value	Mô Tả
1	Authorization	Bearer Token trả về khi login	Dùng để xác định ai là người gửi request lên hệ thống, có quyền truy cập vào hồ sơ hay không

- Param: Bao gồm thông tin đăng nhập và thông tin hồ sơ như mô tả ở các mục sau đây.

STT	Key	Kiểu dữ liệu	Mô Tả
1	ids	String	ID của các hồ sơ cần kiểm tra ngăn cách bởi dấu chấm phẩy (;)

”

9. Bổ sung điểm 3 Mục VII Chương II như sau:

“3. Quy tắc ký số cho hồ sơ đối chiếu

- Đối tượng ký: DcsdHoso, DcsdHoso01a, DcsdHoso02a, DcsdHoso04, DcsdHoso06

- Quy tắc ký:

+ Dữ liệu ký là chuỗi Json của hồ sơ đối chiếu và chi tiết từng mẫu báo cáo
+ Với các trường thông tin lãnh đạo đơn vị, kế toán trưởng và các trường chữ ký số sẽ được xóa trên chuỗi json trước khi thực hiện ký.

+ Cast dữ liệu trên thành kiểu byte []

+ Sử dụng thuật toán SHA2Managed, SHA256Managed, ... theo thông tin của chứng thư số để mã hóa mảng byte [] bằng private key của chứng thư số và sinh chữ ký.

- Đầu ra trả vào các thẻ chukyso của các đối tượng DcsdHosoChukyso và DcsdBaocaoChukyso tương ứng với từng mẫu báo cáo.”.

10. Sửa đổi tiết 1.6 điểm 1 Mục VIII Chương II như sau:

“1.6. Ý nghĩa các thẻ XML

STT	Tên thẻ	Ý nghĩa	Ghi chú
-----	---------	---------	---------

Thông tin chung mẫu 04.a/TT			
1	GN_TAILIEU_ID	Loại chứng từ	Giá trị = 161 (04.a/TT)
2	SO_CHUNG_TU	Số chứng từ giấy	
3	NGAY_CHUNG_TU	Ngày chứng từ	(Định dạng DD/MM/YYYY)
4	DM_DA_ID	Lấy giá trị của trường MTK_DVGD_DA_ID	
5	MTK_DVGD_DA_ID	Mã quan hệ ngân sách/dự án	
6	DA_TRONGNUOC_SO	Số tài khoản dùng cho vốn trong nước	
7	DA_TRONGNUOC_TAI	Nơi mở tài khoản trong nước	
8	DA_NGOAINUOC_SO	Số tài khoản dùng cho vốn ngoài nước	
9	DA_NGOAINUOC_TAI	Nơi mở tài khoản nước ngoài	
10	DA_CANCU_HD_SO	Căn cứ hợp đồng số	
11	DA_CANCU_HD_NGAY	Căn cứ hợp đồng ngày	
12	DA_DENGHI_TT_LUYKE	Luỹ kế giá trị khối lượng nghiệm thu của hạng mục đề nghị thanh toán:	
13	DA_DENGHI_TT_SODU	Số dư tạm ứng của hạng mục đề nghị thanh toán:	

14	DA_DENGHI_SOTIEN	Số tiền đề nghị	
15	DA_DENGHI_TU_TT	Tạm ứng/thanh toán	0: Tạm ứng; 1: Thanh toán
16	DA_DENGHI_NGUONVON	Thuộc nguồn vốn	
17	DA_DENGHI_NAM_KH V	Năm kế hoạch vốn	
18	DM_DVQHNS_ID	Lấy giá trị của trường MTK_DVGD_DVQHNS_ID	
19	MTK_DVGD_DVQHNS_ID	Mã quan hệ ngân sách/dự án	
20	ST_TONGSO	Tổng số	
21	ST_THUHOI	Thanh toán để thu hồi tạm ứng	
22	ST_THUHOI_TRONGNUOC	Thanh toán để thu hồi vốn trong nước	
23	ST_THUE	Thuế giá trị gia tăng	
24	ST_BAOHANH	Số tiền bảo hành	
25	ST_THUHUONG	Số tiền thụ hưởng	
26	ST_THUHOI_NGOAINUOC	Thanh toán để thu hồi vốn ngoài nước	
27	ST_THUHUONG_TRONGNUOC	Số tiền thụ hưởng trong nước	
28	DM_DV_THUHUONG_ID	Mã quan hệ ngân sách đơn vị thụ hưởng	
29	MTK_DVGD_THUHUONG_ID	Mã quan hệ ngân sách đơn vị thụ hưởng	

30	DV_THUHUONG_SOTK_SO	Số tài khoản đơn vị thụ hưởng	
31	DV_THUHUONG_KBNN	Tên KBNN của đơn vị thụ hưởng	
32	ST_BAOHANH_DV_TEN	Tên đơn vị bảo hành	
33	ST_BAOHANH_DV_SOTK_SO	Tài khoản đơn vị bảo hành	
34	DA_CANCU_KLHT_SO	Số căn cứ KLHT	
35	DA_CANCU_KLHT_NGAY	Ngày căn cứ KLHT	(Định dạng DD/MM/YYYY)
36	NGAY_TAO	Ngày tạo	(Định dạng DD/MM/YYYY)
Thông tin chi tiết mẫu 04.a/TT			
1	NOI_DUNG	Nội dung	
2	DU_TOAN	Dự toán	
3	LUYKE_TRONGNUOC	Lũy kế trong nước	
4	LUYKE_NGOAINUOC	Lũy kế ngoài nước	
5	TAMUNG_TRONGNUOC	Số đề nghị tạm ứng, thanh toán vốn trong nước	
6	TAMUNG_NGOAINUOC	Số đề nghị tạm ứng, thanh toán vốn ngoài nước	
7	MA_HANG	Số thứ tự của dòng chi tiết của chứng từ	
Thông tin chung mẫu chứng từ 04.b/TT			
1	GN_TAILIEU_ID	Loại chứng từ	Giá trị = 94 (04.b/TT)
2	SO_CHUNG_TU	Số chứng từ giấy	

3	NGAY_CHUNG_TU	Ngày chứng từ	(Định dạng DD/MM/YYYY)
4	TU_UT	Tạm ứng/ Ứng trước	0: Tạm ứng; 1: Ứng trước
5	DM_DA_ID	Lấy giá trị của trường MTK_DVGD_DA_ID	
6	MTK_DVGD_DA_ID	Mã quan hệ ngân sách/dự án	
7	DA_DBHC_ID	Mã địa bàn	Để trống
8	DA_SOTK_SO	Số tài khoản mở tại KBNN	
9	DA_KBNN_ID	Mã KBNN nơi đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện giao dịch	
10	DA_CAPNS_ID	Cấp ngân sách	
11	DA_NAMNS	Năm ngân sách	
12	DA_CTMT_ID	Chương trình mục tiêu dự án	
13	DA_CANCU_DENGHI_SO	Căn cứ đề nghị số	
14	DA_CANCU_DENGHI_TUNGAY	Căn cứ đề nghị từ ngày	(Định dạng DD/MM/YYYY)
15	DA_CANCU_DENGHI_DENNGAY	Căn cứ đề nghị đến ngày	(Định dạng DD/MM/YYYY)
16	DA_DENGHI_KBNN_TEN	Tên KBNN đề nghị thanh toán	
17	DA_TU_UT_CHUA_DKT	Tạm ứng chuyển ứng trước đủ điều kiện thanh	0: Đủ điều kiện thanh toán. 1: Chưa đủ điều kiện thanh toán

		toán/chưa đủ điều kiện thanh toán	
18	DA_TC_UT_DKTT	Thực chi chuyển ứng trước đủ điều kiện thanh toán/chưa đủ điều kiện thanh toán	0: Đủ điều kiện thanh toán. 1: Chưa đủ điều kiện thanh toán
19	DM_DVQHNS_ID	Lấy giá trị của trường MTK_DVGD_DVQHNS_ID	
20	MTK_DVGD_DVQHNS_ID	Mã quan hệ ngân sách/dự án	
21	TONG_SO_TIEN	Tổng số tiền	
22	NGAY_TAO	Ngày tạo	(Định dạng DD/MM/YYYY)
23	MTK_NGUOITAO_ID	Tên đăng nhập DVCTT của người tạo	
Thông tin chi tiết mẫu chứng từ 04.b/TT			
1	NOI_DUNG	Nội dung	
2	DM_NDKT_ID	Nội dung kinh tế	
3	DM_CHUONG_ID	Chương	
4	DM_NGANH_KT_ID	Ngành kinh tế	
5	DM_NGUONCHI_ID	Mã nguồn chi	
6	NAM_KHV	Năm kế hoạch vốn	
7	SO_DU_TAM_UNG	Số dư tạm ứng/ứng trước	
8	SO_DE_NGHI	Số đề nghị	
9	MA_HANG	Số thứ tự của dòng chi tiết của chứng từ	

Thông tin chung mẫu chứng từ 05/TT			
1	GN_TAILIEU_ID	Thông tin tài liệu ID	Giá trị = 93
2	SO_CHUNG_TU	Số chứng từ giấy	
3	NGAY_CHUNG_TU	Ngày chứng từ	(Định dạng DD/MM/YYYY)
4	TT_TU	Tạm ứng/thực chi	1: Thực chi. 2: Tạm ứng
5	CK_TM	Chuyển khoản/tiền mặt	0: Chuyển khoản. 1: Tiền mặt
6	DM_DA_ID	Lấy giá trị của trường MTK_DVGD_DA_ID	
7	MTK_DVGD_DA_ID	Mã quan hệ ngân sách/dự án	
8	DA_SOTK_SO	Số tài khoản thực hiện giao dịch với KBNN	
9	DA_KBNN_ID	Mã KBNN nơi đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện giao dịch	
10	DA_CAPNS_ID	Cấp ngân sách	
11	DVQHNS_NAMNS	Năm ngân sách	
12	DVQHNS_CTMT_ID	Chương trình mục tiêu dự án	
13	DVQHNS_CKC_HDK	Số hợp đồng khung ở cam kết chi	
14	DVQHNS_CKC_HDTH	Số hợp đồng thực hiện ở cam kết chi	
15	DA_CANCU_DENGHI_SO	Căn cứ đề nghị số	
16	DA_CANCU_DENGHI_NGAY	Căn cứ đề nghị ngày	(Định dạng DD/MM/YYYY)
17	DM_DVQHNS_ID	Mã quan hệ ngân sách dự án	

18	DV_NOPTHUE_MASOT HUE	Mã số thuế của đơn vị nộp thuế	
19	DV_NOPTHUE_NDKT_ID	Mã nội dung kinh tế nộp thuế	
20	DV_NOPTHUE_CHUONG_ ID	Mã chương nộp thuế	
21	DV_NOPTHUE_CQTHU_M A	Mã cơ quan thu	
22	DV_NOPTHUE_CQTHU_T EN	Tên cơ quan thu	
23	DV_NOPTHUE_CQTHU_I D	Lấy giá trị trường DV_NOPTHUE_C QTHU_MA	
24	DV_NOPTHUE_KB_HACH TOAN	Mã KBNN hạch toán khoản thu	
25	DV_NOPTHUE_KB_HACH TOAN_TEN	Tên KBNN hạch toán khoản thu	
26	DV_NOPTHUE_SOTIENN OP	Số tiền nộp thuế	
27	MTK_DV_NHANTIEN_ID	Mã ngân sách đơn vị nhận tiền	
28	DV_NHANTIEN_SOTK_SO	Số tài khoản của đơn vị nhận tiền	
29	DV_NHANTIEN_KBNN_ID	Mã KBNN nơi đơn vị nhận tiền mở tài khoản trong trường hợp chuyển khoản vào tài khoản tại KBNN	
30	DV_NHANTIEN_NGANHA NG_ID	Mã ngân hàng nơi đơn vị nhận tiền mở tài khoản trong trường hợp chuyển khoản vào tài khoản tại ngân hàng	

31	DV_NHANTIEN_KBNN_T EN	Tên KBNN nơi đơn vị nhận tiền mở tài khoản	
32	DV_NHANTIEN_CTMT_ID	Chương trình mục tiêu dự án	
33	DV_NHANTIEN_SOTIENN HAN	Tổng số tiền thanh toán	
34	NGUOINHAN_HOTEN	Tên người nhận tiền	
35	NGUOINHAN_SO_CMND	Số CMND/CCCD người nhận	
36	NGUOINHAN_NGAYCAP_ CMND	Ngày cấp CMND/CCCD	(Định dạng DD/MM/YYYY)
37	NGUOINHAN_NOICAP_C MND	Nơi cấp CMND/CCCD	
38	TONG_SO_TIEN	Tổng số tiền	
39	NGAY_TAO	Ngày tạo	(Định dạng DD/MM/YYYY)
40	MTK_NGUOITAO_ID	Tên người tạo	
Thông tin chi tiết mẫu chứng từ 05/TT			
1	NOI_DUNG	Nội dung	
2	DM_NDKT_ID	Nội dung kinh tế	
3	DM_CHUONG_ID	Chương	
4	DM_NGANH_KT_ID	Ngành kinh tế	
5	DM_NGUONCHI_ID	Mã nguồn chi	
6	NAM_KHV	Năm kế hoạch vốn	
7	SO_TIEN	Số tiền	
8	NOP_THUE	Nộp thuế	
9	THANH_TOAN	Thanh toán	
10	MA_HANG	Số thứ tự của dòng chi tiết của chứng từ	

11. Bổ sung tiết 1.7 điểm 1 Mục VIII Chương II như sau:

“1.7. Cấu trúc dữ liệu của mẫu 04.a/TT

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
```

```
<root>
```

```
<GNHS_HOSO>
```

```
<MA_HO_SO></MA_HO_SO>
```

```
<DM_KBNN_ID></DM_KBNN_ID>
```

```
<DM_HS_KSC_ID></DM_HS_KSC_ID>
```

```
<DM_LOAIDOITUONG_ID></DM_LOAIDOITUONG_ID>
```

```
<GN_LOAIHS_ID></GN_LOAIHS_ID>
```

```
<MTK_DVGD_ID></MTK_DVGD_ID>
```

```
<HINH_THUC_GIAO_NHAN></HINH_THUC_GIAO_NHAN>
```

```
<LOAI></LOAI>
```

```
<MTK_DVGD_DVQHNS_ID></MTK_DVGD_DVQHNS_ID>
```

```
<DVGD_MA></DVGD_MA>
```

```
<DVGD_SOTHANHLAP></DVGD_SOTHANHLAP>
```

```
<DVGD_NGAYTHANHLAP></DVGD_NGAYTHANHLAP>
```

```
<SU_DUNG_CKS></SU_DUNG_CKS>
```

```
<GN_HOSO_TAILIEU>
```

```
<GN_TAILIEU_ID>161</GN_TAILIEU_ID>
```

```
<SO_CHUNG_TU></SO_CHUNG_TU>
```

```
<NGAY_CHUNG_TU></NGAY_CHUNG_TU>
```

```
<DM_DA_ID></DM_DA_ID>
```

```
<MTK_DVGD_DA_ID></MTK_DVGD_DA_ID>
```

```
<DA_TRONGNUOC_SO></DA_TRONGNUOC_SO>
```

```
<DA_TRONGNUOC_TAI></DA_TRONGNUOC_TAI>
```

```
<DA_NGOAINUOC_SO></DA_NGOAINUOC_SO>
```

```
<DA_NGOAINUOC_TAI></DA_NGOAINUOC_TAI>
```

```
<DA_CANCU_HD_SO></DA_CANCU_HD_SO>
```

```
<DA_CANCU_HD_NGAY></DA_CANCU_HD_NGAY>
```

```
<DA_DENGHI_TT_LUYKE></DA_DENGHI_TT_LUYKE>
```

<DA_DENGHI_TT_SODU></DA_DENGHI_TT_SODU>
 <DA_DENGHI_SOTIEN></DA_DENGHI_SOTIEN>
 <DA_DENGHI_TU_TT></DA_DENGHI_TU_TT>
 <DA_DENGHI_NGUONVON></DA_DENGHI_NGUONVON>
 <DA_DENGHI_NAM_KHV></DA_DENGHI_NAM_KHV>
 <DM_DVQHNS_ID></DM_DVQHNS_ID>
 <MTK_DVGD_DVQHNS_ID></MTK_DVGD_DVQHNS_ID>
 <ST_TONGSO></ST_TONGSO>
 <ST_THUHOI></ST_THUHOI>
 <ST_THUHOI_TRONGNUOC></ST_THUHOI_TRONGNUOC>
 <ST_THUE></ST_THUE>
 <ST_BAOHANH></ST_BAOHANH>
 <ST_THUHUONG></ST_THUHUONG>
 <ST_THUHOI_NGOAINUOC></ST_THUHOI_NGOAINUOC>
 <ST_THUHUONG_TRONGNUOC></ST_THUHUONG_TRONGNUOC>
 <ST_THUHUONG_NGOAINUOC></ST_THUHUONG_NGOAINUOC>
 <DM_DV_THUHUONG_ID></DM_DV_THUHUONG_ID>
 <MTK_DVGD_THUHUONG_ID></MTK_DVGD_THUHUONG_ID>
 <DV_THUHUONG_SOTK_SO></DV_THUHUONG_SOTK_SO>
 <DV_THUHUONG_KBNN></DV_THUHUONG_KBNN>
 <ST_BAOHANH_DV_TEN></ST_BAOHANH_DV_TEN>
 <ST_BAOHANH_DV_SOTK_SO></ST_BAOHANH_DV_SOTK_SO>
 <DA_CANCU_KLHT_SO></DA_CANCU_KLHT_SO>
 <DA_CANCU_KLHT_NGAY></DA_CANCU_KLHT_NGAY>
 <NGAY_TAO></NGAY_TAO>
 <GN_HOSO_M05_GT>
 <NOI_DUNG></NOI_DUNG>
 <DU_TOAN></DU_TOAN>
 <LUYKE_TRONGNUOC></LUYKE_TRONGNUOC>

```

<LUYKE_NGOAINUOC></LUYKE_NGOAINUOC>
<TAMUNG_TRONGNUOC></TAMUNG_TRONGNUOC>
<TAMUNG_NGOAINUOC></TAMUNG_NGOAINUOC>
<MA_HANG></MA_HANG>
</GN_HOSO_M05_GT>
</GN_HOSO_TAILIEU>
</GNHS_HOSO>
</root>
”

```

12. Bổ sung tiết 1.8 điểm 1 Mục VIII Chương II như sau:

“1.8. Cấu trúc dữ liệu của mẫu chứng từ 04.b/TT

```

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<root>
  <GNHS_HOSO>
    <MA_HO_SO></MA_HO_SO>
    <DM_KBNN_ID></DM_KBNN_ID>
    <DM_HS_KSC_ID></DM_HS_KSC_ID>
    <DM_LOAIDOITUONG_ID></DM_LOAIDOITUONG_ID>
    <GN_LOAIHS_ID></GN_LOAIHS_ID>
    <MTK_DVGD_ID></MTK_DVGD_ID>
    <HINH_THUC_GIAO_NHAN></HINH_THUC_GIAO_NHAN>
    <LOAI></LOAI>
    <MTK_DVGD_DVQHNS_ID></MTK_DVGD_DVQHNS_ID>
    <DVGD_MA></DVGD_MA>
    <DVGD_SOTHANHLAP></DVGD_SOTHANHLAP>
    <DVGD_NGAYTHANHLAP></DVGD_NGAYTHANHLAP>
    <SU_DUNG_CKS></SU_DUNG_CKS>
    <GN_HOSO_TAILIEU>
      <GN_TAILIEU_ID>94</GN_TAILIEU_ID>
    </GN_HOSO_TAILIEU>
  </GNHS_HOSO>
</root>

```

<SO_CHUNG_TU></SO_CHUNG_TU>
 <NGAY_CHUNG_TU></NGAY_CHUNG_TU>
 <TU_UT></TU_UT>
 <DM_DA_ID></DM_DA_ID>
 <MTK_DVGD_DA_ID></MTK_DVGD_DA_ID>
 <DA_DBHC_ID></DA_DBHC_ID>
 <DA_SOTK_SO></DA_SOTK_SO>
 <DA_KBNN_ID></DA_KBNN_ID>
 <DA_CAPNS_ID></DA_CAPNS_ID>
 <DA_NAMNS></DA_NAMNS>
 <DA_CTMT_ID></DA_CTMT_ID>
 <DA_CANCU_DENGHI_SO></DA_CANCU_DENGHI_SO>
 <DA_CANCU_DENGHI_TUNGAY></DA_CANCU_DENGHI_TUNGAY>
 <DA_CANCU_DENGHI_DENNGAY></DA_CANCU_DENGHI_DENNGAY>
 <DA_DENGHI_KBNN_TEN></DA_DENGHI_KBNN_TEN>
 <DA_TU_UT_CHUA_DKTT></DA_TU_UT_CHUA_DKTT>
 <DA_TC_UT_DKTT></DA_TC_UT_DKTT>
 <DM_DVQHNS_ID></DM_DVQHNS_ID>
 <MTK_DVGD_DVQHNS_ID></MTK_DVGD_DVQHNS_ID>
 <TONG_SO_TIEN></TONG_SO_TIEN>
 <NGAY_TAO></NGAY_TAO>
 <MTK_NGUOITAO_ID></MTK_NGUOITAO_ID>
 <GN_HOSO_C302_GT>
 <NOI_DUNG></NOI_DUNG>
 <DM_NDKT_ID></DM_NDKT_ID>
 <DM_CHUONG_ID></DM_CHUONG_ID>
 <DM_NGANH_KT_ID></DM_NGANH_KT_ID>
 <DM_NGUONCHI_ID></DM_NGUONCHI_ID>
 <NAM_KHV></NAM_KHV>

```

    <SO_DU_TAM_UNG></SO_DU_TAM_UNG>
    <SO_DE_NGHI></SO_DE_NGHI>
    <MA_HANG></MA_HANG>
  </GN_HOSO_C302_GT>
  <GN_HOSO_C302_GT>
    <NOI_DUNG></NOI_DUNG>
    <DM_NDKT_ID></DM_NDKT_ID>
    <DM_CHUONG_ID></DM_CHUONG_ID>
    <DM_NGANH_KT_ID></DM_NGANH_KT_ID>
    <DM_NGUONCHI_ID></DM_NGUONCHI_ID>
    <NAM_KHV></NAM_KHV>
    <SO_DU_TAM_UNG></SO_DU_TAM_UNG>
    <SO_DE_NGHI></SO_DE_NGHI>
    <MA_HANG></MA_HANG>
  </GN_HOSO_C302_GT>
  <GN_HOSO_C302_GT>
    <NOI_DUNG></NOI_DUNG>
    <DM_NDKT_ID></DM_NDKT_ID>
    <DM_CHUONG_ID></DM_CHUONG_ID>
    <DM_NGANH_KT_ID></DM_NGANH_KT_ID>
    <DM_NGUONCHI_ID></DM_NGUONCHI_ID>
    <NAM_KHV></NAM_KHV>
    <SO_DU_TAM_UNG></SO_DU_TAM_UNG>
    <SO_DE_NGHI></SO_DE_NGHI>
    <MA_HANG></MA_HANG>
  </GN_HOSO_C302_GT>
</GN_HOSO_TAILIEU>
</GNHS_HOSO>
</root>

```

13. Bổ sung tiết 1.9 điểm 1 Mục VIII Chương II như sau:

“1.9. Cấu trúc dữ liệu của mẫu chứng từ 05/TT

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
```

```
<root>
```

```
<GNHS_HOSO>
```

```
<MA_HO_SO></MA_HO_SO>
```

```
<DM_KBNN_ID></DM_KBNN_ID>
```

```
<DM_HS_KSC_ID></DM_HS_KSC_ID>
```

```
<DM_LOAIDOITUONG_ID></DM_LOAIDOITUONG_ID>
```

```
<GN_LOAIHS_ID></GN_LOAIHS_ID>
```

```
<MTK_DVGD_ID></MTK_DVGD_ID>
```

```
<HINH_THUC_GIAO_NHAN></HINH_THUC_GIAO_NHAN>
```

```
<LOAI></LOAI>
```

```
<MTK_DVGD_DVQHNS_ID></MTK_DVGD_DVQHNS_ID>
```

```
<DVGD_MA></DVGD_MA>
```

```
<DVGD_SOTHANHLAP></DVGD_SOTHANHLAP>
```

```
<DVGD_NGAYTHANHLAP></DVGD_NGAYTHANHLAP>
```

```
<SU_DUNG_CKS></SU_DUNG_CKS>
```

```
<GN_HOSO_TAILIEU>
```

```
<GN_TAILIEU_ID>93</GN_TAILIEU_ID>
```

```
<SO_CHUNG_TU></SO_CHUNG_TU>
```

```
<NGAY_CHUNG_TU></NGAY_CHUNG_TU>
```

```
<TT_TU></TT_TU>
```

```
<CK_TM></CK_TM>
```

```
<DM_DA_ID></DM_DA_ID>
```

```
<MTK_DVGD_DA_ID></MTK_DVGD_DA_ID>
```

```
<DA_SOTK_SO></DA_SOTK_SO>
```

```
<DA_KBNN_ID></DA_KBNN_ID>
```

```
<DA_CAPNS_ID></DA_CAPNS_ID>
```

<DVQHNS_NAMNS></DVQHNS_NAMNS>
 <DVQHNS_CTMT_ID></DVQHNS_CTMT_ID>
 <DVQHNS_CKC_HDK></DVQHNS_CKC_HDK>
 <DVQHNS_CKC_HDTH></DVQHNS_CKC_HDTH>
 <DA_CANCU_DENGHI_SO></DA_CANCU_DENGHI_SO>
 <DA_CANCU_DENGHI_NGAY></DA_CANCU_DENGHI_NGAY>
 <DM_DVQHNS_ID></DM_DVQHNS_ID>
 <DV_NOPTHUE_MASOTHUE></DV_NOPTHUE_MASOTHUE>
 <DV_NOPTHUE_NDKT_ID></DV_NOPTHUE_NDKT_ID>
 <DV_NOPTHUE_CHUONG_ID></DV_NOPTHUE_CHUONG_ID>
 <DV_NOPTHUE_CQTHU_MA></DV_NOPTHUE_CQTHU_MA>
 <DV_NOPTHUE_CQTHU_TEN></DV_NOPTHUE_CQTHU_TEN>
 <DV_NOPTHUE_CQTHU_ID></DV_NOPTHUE_CQTHU_ID>
 <DV_NOPTHUE_KB_HACHTOAN></DV_NOPTHUE_KB_HACHTOAN>
 <DV_NOPTHUE_KB_HACHTOAN_TEN></DV_NOPTHUE_KB_HACHTOAN
 _TEN>
 <DV_NOPTHUE_SOTIENNOP></DV_NOPTHUE_SOTIENNOP>
 <MTK_DV_NHANTIEN_ID></MTK_DV_NHANTIEN_ID>
 <DV_NHANTIEN_SOTK_SO></DV_NHANTIEN_SOTK_SO>
 <DV_NHANTIEN_KBNN_ID></DV_NHANTIEN_KBNN_ID>
 <DV_NHANTIEN_NGANHANG_ID></DV_NHANTIEN_NGANHANG_ID>
 <DV_NHANTIEN_KBNN_TEN></DV_NHANTIEN_KBNN_TEN>
 <DV_NHANTIEN_CTMT_ID></DV_NHANTIEN_CTMT_ID>
 <DV_NHANTIEN_SOTIENNHAN></DV_NHANTIEN_SOTIENNHAN>
 <NGUOINHAN_HOTEN></NGUOINHAN_HOTEN>
 <NGUOINHAN_SO_CMND></NGUOINHAN_SO_CMND>
 <NAM_KHV></NAM_KHV>
 <NGUOINHAN_NGAYCAP_CMND></NGUOINHAN_NGAYCAP_CMND>
 <NGUOINHAN_NOICAP_CMND></NGUOINHAN_NOICAP_CMND>

```

<TONG_SO_TIEN></TONG_SO_TIEN>
<NGAY_TAO></NGAY_TAO>
<MTK_NGUOITAO_ID></MTK_NGUOITAO_ID>
<GN_HOSO_C301_GT>
  <NOI_DUNG></NOI_DUNG>
  <DM_NDKT_ID></DM_NDKT_ID>
  <DM_CHUONG_ID></DM_CHUONG_ID>
  <DM_NGANH_KT_ID></DM_NGANH_KT_ID>
  <DM_NGUONCHI_ID></DM_NGUONCHI_ID>
  <SO_TIEN></SO_TIEN>
  <NOP_THUE></NOP_THUE>
  <THANH_TOAN></THANH_TOAN>
  <NAM_KHV></NAM_KHV>
  <MA_HANG></MA_HANG>
</GN_HOSO_C301_GT>
</GNHS_HOSO>
</root>
”

```

14. Bổ sung điểm 3 Mục VIII Chương II như sau:

“3. Cấu trúc dữ liệu đầu ra hồ sơ đối chiếu (DcsdHosoResult)

Cấu trúc dữ liệu hồ sơ đối chiếu trả ra từ hệ thống:

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	id	long	Id của hồ sơ, trả về sau khi thêm thành công
2	ma	string	Mã hồ sơ trên hệ thống KBNN, trả về sau khi thêm hồ sơ thành công
3	trangThai	int	Trạng thái hồ sơ: 5, 13: Chờ KBNN tiếp nhận hồ sơ 6, 14, 22, 23: KBNN từ chối xử lý hồ

			sơ 12, 20: Hồ sơ đã được KBNN phê duyệt Các id còn lại: KBNN đang xử lý hồ sơ
4	dcsdHoso01as	List<DcsdMau BaoCaoResponse>	Thông tin chi tiết mẫu 01a
5	dcsdHoso02as	List<DcsdMau BaoCaoResponse>	Thông tin chi tiết mẫu 02a
6	dcsdHoso04s	List<DcsdMau BaoCaoResponse>	Thông tin chi tiết mẫu 04
7	dcsdHoso06as	List<DcsdMau BaoCaoResponse>	Thông tin chi tiết mẫu 06
8	lyDo	string	Lý do khi bị từ chối

”